

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh chi tiết một số danh mục kế hoạch vốn đầu tư công
năm 2018 do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2018 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 183/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi tiết một số danh mục kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, cụ thể như sau:

1. Giảm vốn 09 danh mục công trình là 4.942 triệu đồng.
2. Tăng vốn 09 danh mục công trình là 4.942 triệu đồng.

(Kèm Phụ biểu chi tiết)

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục và số vốn điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này cho các đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện; tổng hợp danh mục công trình, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.



2. Chủ đầu tư (Sở Giáo dục và Đào tạo) và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ các công trình, đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký././

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- BQL DA ĐTXD CN DD&CN tỉnh (05b);
- LĐVP, P.KTTH, P.VHXXH, P.TH;
- Lưu: VT, dvbang (01b).



Mai Anh Nhịn



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 DO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢN LÝ

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch năm 2018 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tăng (+)		Giảm (-)			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				358.305	207.812	33.733	33.733	4.942	-4.942	0	
1	Công trình do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý				358.305	207.812	33.733	33.733	4.942	-4.942	0	
1	Trường PTDTNT THCS An Biên	AB	2013-2017	2180, 06/09/2013	81.961	56.761	2.000	2.771	771			
2	Nhà công vụ THCS An Hòa 9p, THCS An Sơn 8p, TH Hòn Tre 8p, TH Trần Quốc Toản 12p	KH	2016-2018	388, 29/10/2015	8.800	8.800	500	903	403			
3	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	HT	2016-2018	2592, 30/10/2015	23.000	23.000	3.000	953		-2.047		
4	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2	CT	2016-2018	393, 29/10/2015	4.942	4.942	1.300	475		-825		
5	Trường THPT Châu Thành (dãy 12p)	CT	2017-2019	575/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.637	10.637	8.000	7.299		-701		
6	Trường THCS Bình An, huyện Châu Thành	CT	2017-2019	324, 06/12/2016 (GPMB)			8.733	8.039		-694		
7	Trường THCS Hòa Thuận 2 (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 03 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GR	2016-2017	68, 10/3/2016	4.319	1.096	150	110		-40		
8	Trường THCS Thủy Liễu (04 phòng học, 01 thư viện, 02 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GQ	2016-2017	120, 30/3/2016	4.460	1.209	150	208	58			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC- HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Kế hoạch năm 2018 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thị quản lý	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tăng (+)		Giảm (-)			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Trường THCS Văn Khánh Đông (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	AM	2016-2017	61, 9/3/2016	3.492	953	150	135			-15	
10	Trường THCS Linh Huỳnh (04 phòng học, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	HD	2016-2017	62, 9/3/2016	3.066	786	150	186	36			
11	Trường Mầm non xã Định An (đối ứng NHCT)	GQ	2016-2018	130, 31/3/2016	7.660	2.660	300	0		-300		
12	Trường Mầm non xã Ngọc Thành (đối ứng NHCT)	GR	2016-2017	47, 29/2/2016	8.715	5.215	300	0		-300		
13	Trường THPT Gò Quao, THPT Thới Quản, THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	2016-2018	402, 30/10/2015	12.063	12.063	200	180		-20		
14	Trường THPT Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	HD	2018-2020	315/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	7.650	7.650	4.300	6.157	1.857			
15	Sửa chữa Trung tâm Ngoại ngữ Tin học + Trung tâm Giáo dục thường xuyên	RG	2018-2019	343/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	5.220	5.220	4.500	4.900	400			
16	Trường THPT Tân Hiệp (sửa chữa 33 phòng) + THCS thị trấn Tân Hiệp (sửa chữa 26 phòng) + THPT Sóc Sơn (sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, hàng rào; cải tạo và xây mới rãnh thoát nước).	TH, HD	2016 - 2018	43, 22/02/2016	5.566	5.566	0	550	550			
17	Trường PT DTNT THCS Gò Quao	GQ	2013-2017	2574, 30/10/2013	53.110	53.110	0	591	591			
18	Trường THPT Võ Văn Kiệt	RG	2015-2017	819, 25/4/2015; 1945, 30/8/2016;	113.644	8.144	0	276	276			